

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 12 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN
(Số 12/2022/CBLS-XD-TC ngày 30 tháng 12 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 12 năm 2022

Số: 12/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ**Giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2022 đến hiện trường xây dựng
khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 12 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)****1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bru điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bru điện Tiên Du).



Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 10/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/11/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 12 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 10/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/11/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến

trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QL.G.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn



PHỤ LỤC 1

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2022/CBLS-XD-TC ngày 30/12/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	174.328	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	184.328	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	429.328	
4		Cát san nền	m ³	159.328	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	287.234	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	277.234	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	267.234	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	212.234	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	202.234	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	207.234	
11		Đá mặt	m ³	179.328	
	3	Nhựa đường			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	17.800	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	19.600	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	16.900	
	4	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 01/12/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	20.636	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	19.700	
17		Diezen 0,05S-II	lít	21.100	
18		Dầu hoá 2-k	lít	21.418	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	14.464	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	12.682	
		<i>Từ ngày 12/12/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	19.273	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.491	
23		Diezen 0,05S-II	lít	19.700	
24		Dầu hoá 2-k	lít	19.909	



Handwritten signature

25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	13.609			
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	11.827			
		<i>Từ ngày 21/12/2022</i>					
27		Xăng RON95-III	lít	18.818			
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	18.155			
29		Diezen 0,05S-II	lít	19.636			
30		Dầu hoả 2-k	lít	19.845			
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	13.473			
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	11.691			
	5	Sắt, thép					
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>					
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>					
		<i>Từ ngày 01/12/2022</i>					
33		Thép tròn tron D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.109	QCVN07: 2019/BKHCN		
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.109			
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	15.459			
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.159			
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.359			
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.209			
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.159			
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	15.359			
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.209			
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.159			
		<i>Từ ngày 19/12/2022</i>					
43		Thép tròn tron D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	15.259			
44		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	15.259			
45		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	15.609			
46		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.309			
47		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.509			

Handwritten signature

48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.359	
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	15.309	
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	15.509	
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.359	
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	15.309	
	Thép hình các loại			
	<i>Từ ngày 01/12/2022</i>			
53	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.309	
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.109	
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.109	
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	17.059	
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.109	
58	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.509	
59	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.509	
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.359	
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.159	
62	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.409	
63	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.709	
64	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.709	
65	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.859	
66	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.959	
67	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.059	
68	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.609	
69	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.260	
70	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.609	

QCVN07:
2019/BKHCN

HT

71	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.159	
72	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.559	
73	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.509	
74	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.059	
	2 - Thép Hòa Phát			
	<i>Từ ngày 07/12/2022</i>			
75	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	14.364	QCVN07: 2019/BKHCN
76	D8 cuộn gai CB300-V	kg	14.409	
77	D10 cây gai GR40	kg	12.530	
78	D12 cây gai CB300-V	kg	13.738	
79	D14 cây gai CB300-V	kg	13.806	
80	D16 cây gai GR40	kg	13.376	
81	D18 cây gai CB300-V	kg	13.792	
82	D20 cây gai B300-V	kg	13.810	
83	D22 cây gai CB300-V	kg	13.897	
	3 - Dây thép, đinh			
84	Dây thép đen các loại	kg	22.727	
85	Đinh các loại	kg	22.727	
	4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)			
	<i>Từ ngày 01/12/2022</i>			
86	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	15.880	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
87	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	15.980	
88	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	15.780	
89	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	15.880	
90	Thép thanh vằn D14-D32 cây CB300-V	kg	15.680	
91	Thép thanh vằn D14-D32 CB400-V, CB500-V	kg	15.780	
	5 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)			
	<i>Từ ngày 01/12/2022</i>			
92	Thép tròn tròn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.100	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
93	Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	16.800	
94	Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.250	
95	Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	16.650	
96	Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.100	
97	Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	16.650	

Handwritten signature

98		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.000	
99		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.200	
100		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	17.900	
		<i>Từ ngày 15/12/2022</i>			
101		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	16.400	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
102		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	17.100	
103		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	17.550	
104		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	16.950	
105		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	17.400	
106		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	16.950	
107		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	17.400	
108		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	17.500	
109		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	18.200	

JH

V
G
INH

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT
(Kèm theo Công bố số 12/2022/CBLS-XD-TC ngày 30/12/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Quế Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³	QCVN16: 2019/BXD	173.417	173.795	181.391	169.092	165.223	169.123	175.345
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³		183.417	183.795	191.391	179.092	175.223	179.123	185.345
3	Cát vàng ML>2	m ³		428.417	428.795	436.972	424.092	420.223	424.123	425.345
4	Cát san nền	m ³		158.417	158.795	161.391	149.092	145.223	154.123	155.345
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³	QCVN16: 2019/BXD	282.723	283.306	294.729	275.609	275.713	275.648	279.120
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		272.723	273.306	284.729	265.609	265.713	265.648	269.120
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³		262.723	263.306	274.729	255.609	255.713	255.648	259.120
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		207.723	208.306	217.192	200.609	200.713	200.648	204.120
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³	197.723	198.306	207.192	190.609	190.713	190.648	194.120	

